

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 1 tháng 3 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao ("B.O.T"), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 560A đường Lê Đức Anh, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Quốc Đạt
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13689360/68642816-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Ngô Đức Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5627-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.958.363.195	339.141.803.117
110	I. Tiền	4	2.173.193.237	1.877.918.437
111	1. Tiền		2.173.193.237	1.877.918.437
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	520.207.799.454	309.451.676.166
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		520.207.799.454	309.451.676.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.482.484.632	26.012.059.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	38.581.061.218	20.197.586.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.247.843.860	2.315.881.859
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.2	9.076.815.823	4.921.827.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1 6.3	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
140	IV. Hàng tồn kho		94.885.872	1.800.148.587
141	1. Hàng tồn kho		94.885.872	1.800.148.587
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.062.433.493.304	1.168.214.102.579
220	I. Tài sản cố định		989.497.055.008	1.085.445.045.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	989.497.055.008	1.085.445.045.410
222	Nguyên giá		2.577.933.432.649	2.568.431.962.883
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.588.436.377.641)	(1.482.986.917.473)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		915.724.800	915.724.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(915.724.800)	(915.724.800)
260	II. Tài sản dài hạn khác		72.936.438.296	82.769.057.169
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21.3	72.936.438.296	48.672.936.198
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	34.096.120.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.632.391.856.499	1.507.355.905.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.005.982.970.442	1.002.797.046.901
310	I. Nợ ngắn hạn		174.243.022.295	115.177.068.950
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	12.976.876.565	8.405.860.131
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.589.014.849
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	49.356.533.480	8.647.843.651
314	4. Phải trả người lao động		1.667.163.140	1.639.685.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		731.267.606	830.897.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	2.752.199.056	3.177.839.076
320	7. Vay ngắn hạn	11	104.480.000.000	88.360.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	2.278.982.448	1.525.928.624
330	II. Nợ dài hạn		831.739.948.147	887.619.977.951
338	1. Vay dài hạn	11	394.340.216.383	498.820.216.383
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	12	437.399.731.764	388.799.761.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		626.408.886.057	504.558.858.795
410	I. Vốn chủ sở hữu	14.1	626.408.886.057	504.558.858.795
411	1. Vốn cổ phần		249.492.000.000	249.492.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.492.000.000	249.492.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		164.586.458.199	164.586.458.199
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.330.427.858	90.480.400.596
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.902.366.409	26.697.927.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		169.428.061.449	63.782.472.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.632.391.856.499	1.507.355.905.696

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Nguyễn Trường Vũ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Đạt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.1	496.280.393.802	489.839.849.627
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	16	(284.718.058.240)	(325.099.039.852)
20	3. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ		211.562.335.562	164.740.809.775
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	24.976.258.089	10.881.980.921
22	5. Chi phí tài chính	17	(49.394.074.747)	(55.846.810.710)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(49.394.074.747)	(55.846.810.710)
25	6. Chi phí bán hàng	18	(36.489.176.485)	(35.823.176.563)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(4.121.590.798)	(4.162.496.299)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.533.751.621	79.790.307.124
31	9. Thu nhập khác	19	47.640.991.439	90.133.974
32	10. Chi phí khác		(164.781.491)	(14.850.000)
40	11. Lợi nhuận khác		47.476.209.948	75.283.974
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.009.961.569	79.865.591.098
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(48.845.402.218)	(33.727.116.385)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	24.263.502.098	17.643.998.166
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		169.428.061.449	63.782.472.879
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.5	6.669	2.449
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.5	6.669	2.449

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Loan
Người lập


Nguyễn Trường Vũ
Kế toán trưởng


Lê Quốc Đạt
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.009.961.569	79.865.591.098
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7	105.449.460.168	102.682.089.200
03	Dự phòng		48.599.970.196	88.219.990.827
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(72.334.122.008)	(10.881.980.921)
06	Chi phí lãi vay	17	49.394.074.747	55.846.810.710
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		325.119.344.672	315.732.500.914
09	Tăng các khoản phải thu		(713.631.484)	(6.961.563.323)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.705.262.715	(1.730.008.055)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(792.716.872)	10.069.009.849
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.493.704.746)	(55.271.347.105)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	9	(7.248.548.679)	(40.731.949.763)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.916.420.363)	(1.093.656.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		266.659.585.243	220.012.986.517
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(8.620.495.693)	(1.010.925.543)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.163.187.912	-
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(460.000.000.000)	(294.920.813.149)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		249.243.876.712	65.469.136.983
27	Tiền thu lãi tiền gửi		20.915.261.846	6.689.919.355
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(133.298.169.223)	(223.772.682.354)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay	11	(88.360.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả		(44.706.141.220)	(39.752.993.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(133.066.141.220)	(39.752.993.640)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		295.274.800	(43.512.689.477)
60	Tiền đầu năm		1.877.918.437	45.390.607.914
70	Tiền cuối năm	4	2.173.193.237	1.877.918.437

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Loan
Người lập


Nguyễn Trường Vũ
Kế toán trưởng


Lê Quốc Đạt
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 1 tháng 3 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao ("B.O.T"), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 560A đường Lê Đức Anh, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 169 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 167 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ dụng cụ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T	(*)
Nhà cửa và vật kiến trúc - Khác	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 7 năm

(*) Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án B.O.T An Suối - An Lạc (bao gồm các hạng mục bổ sung của Dự án) được khấu hao theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T trong thời gian kể từ khi công trình, hạng mục công trình được đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí đến tháng 1 năm 2033.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.180.964.854	1.011.969.257
Tiền gửi ngân hàng	992.228.383	865.949.180
TỔNG CỘNG	2.173.193.237	1.877.918.437

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	31.285.322.925	12.632.203.470
Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Thiên Vũ	4.356.467.024	4.756.467.024
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	1.423.236.269
Khác	1.516.035.000	1.385.680.000
TỔNG CỘNG	38.581.061.218	20.197.586.763
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 6.3)	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
GIÁ TRỊ THUẦN	37.157.824.949	18.774.350.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	8.253.057.809	4.192.061.566
Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng	390.000.000	390.000.000
Ký cược ký quỹ	263.758.014	169.766.008
Khác	170.000.000	170.000.000
TỔNG CỘNG	9.076.815.823	4.921.827.574
Trong đó:		
Phải thu bên khác	9.026.815.823	4.871.827.574
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 21)	50.000.000	50.000.000

6.3 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị thuần	Gía trị	Dự phòng	Gía trị thuần
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T (*)	Nhà cửa và vật kiến trúc – Khác	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	2.528.420.152.467	7.936.071.296	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883
Mua trong năm	-	-	9.501.469.766	-	-	9.501.469.766
Số cuối năm	2.528.420.152.467	7.936.071.296	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	2.577.933.432.649
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	778.992.059.854	4.571.887.885	8.949.404.784	8.153.424.181	1.644.591.769	802.311.368.473
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(1.451.474.050.151)	(5.773.772.138)	(13.929.324.065)	(9.559.543.798)	(2.250.227.321)	(1.482.986.917.473)
Khấu hao trong năm	(103.584.707.940)	(158.868.337)	(947.833.296)	(569.662.534)	(188.388.061)	(105.449.460.168)
Số cuối năm	(1.555.058.758.091)	(5.932.640.475)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	(1.588.436.377.641)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.076.946.102.316	2.162.299.158	4.021.957.059	1.692.996.399	621.690.478	1.085.445.045.410
Số cuối năm	973.361.394.376	2.003.430.821	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	989.497.055.008

(*) Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Suong – An Lạc (Km 1901-1915) và các quyền, lợi ích khác phát sinh gắn liền với công trình B.O.T đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	12.976.876.565	7.914.734.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Phúc Tường Vinh	5.312.899.372	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Biển Bạc Miền Nam	969.352.605	978.966.380
- Khác	6.694.624.588	6.935.768.134
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 21)	-	491.125.617
TỔNG CỘNG	12.976.876.565	8.405.860.131

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.142.046.384	48.845.402.218	(7.248.548.679)	48.738.899.923
Thuế giá trị gia tăng	1.436.304.589	39.748.439.793	(40.653.177.625)	531.566.757
Thuế thu nhập cá nhân	69.492.678	1.505.757.640	(1.489.183.518)	86.066.800
Khác	-	70.442.987	(70.442.987)	-
TỔNG CỘNG	8.647.843.651	90.170.042.638	(49.461.352.809)	49.356.533.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	1.103.991.270	901.572.490
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.697.233	1.015.741.762
Khác	927.510.553	1.260.524.824
TỔNG CỘNG	2.752.199.056	3.177.839.076

11. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	88.360.000.000	(88.360.000.000)	104.480.000.000	104.480.000.000
Dài hạn				
Vay ngân hàng	498.820.216.383	-	(104.480.000.000)	394.340.216.383
TỔNG CỘNG	587.180.216.383	(88.360.000.000)	-	498.820.216.383

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích đầu tư các dự án B.O.T. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	498.820.216.383	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2032	Từ 9,0 đến 12,5	Quyền, lợi ích phát sinh từ việc thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) gắn liền với công trình B.O.T
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	394.340.216.383			
Vay dài hạn đến hạn trả	104.480.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện các khoản dự phòng phải trả liên quan đến các chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn căn cứ vào ước tính của Công ty dựa trên các phụ lục Hợp đồng B.O.T thuộc các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Suối – An Lạc.

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Số đầu năm	1.525.928.624	899.960.753
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 14.1)	2.669.474.187	1.719.623.871
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(1.916.420.363)</u>	<u>(1.093.656.000)</u>
Số cuối năm	<u>2.278.982.448</u>	<u>1.525.928.624</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	249.492.000.000	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.719.623.871)	(1.719.623.871)
Cổ tức công bố	-	-	(39.918.720.000)	(39.918.720.000)
Số cuối năm	249.492.000.000	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Năm nay				
Số đầu năm	249.492.000.000	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.669.474.187)	(2.669.474.187)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
Số cuối năm	249.492.000.000	164.586.458.199	212.330.427.858	626.408.886.057

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức 18%/mệnh giá và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	44.908.560.000	39.918.720.000
Cổ tức đã trả trong năm	44.706.141.220	39.752.993.640

14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

14.4 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty IDICO - CTCP	143.457.900.000	57.5	143.457.900.000	57.5
Các cổ đông khác	106.034.100.000	42.5	106.034.100.000	42.5
TỔNG CỘNG	249.492.000.000	100	249.492.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	169.428.061.449	63.782.472.879
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.045.720.000)	(2.669.474.187)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	166.382.341.449	61.112.998.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.669	2.449
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.669	2.449

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu từ thu cước đường bộ	480.441.976.460	463.835.480.793
Doanh thu xây dựng	15.838.417.342	25.872.368.834
Doanh thu khác	-	132.000.000
TỔNG CỘNG	496.280.393.802	489.839.849.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	<u>24.976.258.089</u>	<u>10.881.980.921</u>

16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn	104.831.606.086	102.038.838.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.852.762.712	80.606.076.725
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	48.599.970.196	88.219.990.827
Chi phí nhân viên	23.460.990.455	23.499.855.838
Chi phí nguyên vật liệu	14.933.518.791	24.650.423.151
Chi phí khác	<u>1.039.210.000</u>	<u>6.083.854.699</u>
TỔNG CỘNG	<u>284.718.058.240</u>	<u>325.099.039.852</u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	<u>49.394.074.747</u>	<u>55.846.810.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	36.489.176.485	35.823.176.563
Chi phí nhân viên	24.611.050.710	24.382.865.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.957.411.764	10.284.668.219
Chi phí khấu hao và hao mòn	329.618.929	343.234.604
Chi phí khác	591.095.082	812.408.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.121.590.798	4.162.496.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.568.744	1.722.143.200
Chi phí nhân viên	786.912.944	575.558.884
Chi phí khấu hao và hao mòn	288.235.153	300.015.984
Chi phí khác	1.854.873.957	1.564.778.231
TỔNG CỘNG	40.610.767.283	39.985.672.862

19. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc chấm dứt hợp đồng		
Dự án Cầu Tân kỳ Tân Quý	47.357.863.919	-
Khác	283.127.520	90.133.974
TỔNG CỘNG	47.640.991.439	90.133.974

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn	105.449.460.168	102.682.089.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.001.743.220	92.612.888.144
Chi phí nhân viên	48.858.954.109	48.458.279.998
Chi phí dự phòng sửa lớn	48.599.970.196	88.219.990.827
Chi phí khác	18.418.697.830	33.111.464.545
TỔNG CỘNG	325.328.825.523	365.084.712.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	48.738.899.923	33.727.116.385
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	106.502.295	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(24.263.502.098)	(17.643.998.166)
TỔNG CỘNG	24.581.900.120	16.083.118.219

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194.009.961.569	79.865.591.098
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	38.801.992.312	15.973.118.219
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	216.913.569	110.000.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	106.502.295	-
Thay đổi thuế TNDN hoãn lại	(14.543.508.056)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	24.581.900.120	16.083.118.219

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm tài chính khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng sửa chữa vừa và sửa chữa lớn	72.936.438.296	48.672.936.198	24.263.502.098	17.643.998.166
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	72.936.438.296	48.672.936.198		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			24.263.502.098	17.643.998.166

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty IDICO – CTCP (“IDICO”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (“IDICO-CONAC”)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (“IDICO-INCON”)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (“IDICO-LINCO”)	Cùng công ty mẹ
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
IDICO	Cổ tức đã chia	25.822.422.000	22.953.264.000
IDICO-CONAC	Cổ tức đã chia	1.921.680.000	1.708.160.000
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	1.351.690.561	1.349.453.205

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
IDICO-LINCO	Khác	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	<u>-</u>	<u>491.125.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	345.333.333	98.000.000
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.236.983.333	890.222.222
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	923.622.222	740.000.000
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	206.222.222	38.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	28.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT	206.222.222	66.000.000
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	820.383.333	696.222.222
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	742.250.000	668.000.000
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	154.222.222	38.000.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	276.250.000
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	96.666.667	28.500.000
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	96.666.667	28.500.000
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	21.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	-	21.500.000
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	777.722.222	658.666.667
TỔNG CỘNG		5.606.294.443	4.297.361.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Nguyễn Trường Vũ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Đạt
Giám đốc



IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

Financial statements

For the year ended 31 December 2025



**Shape the future
with confidence**

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

Financial statements

For the year ended 31 December 2025



IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Balance sheet	5 - 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 - 9
Notes to the financial statements	10 - 31

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates ("ERC") No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 9th amended ERC on 1 March 2026.

The Company's current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer ("B.O.T") contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company's shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company's registered head office is located at 560A Le Duc Anh street, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Hong Hai	Chairman
Mr Le Quoc Dat	Member
Mr Do Chi Linh	Member
Mr Nguyen Anh Dung	Member
Mr Khuong Quoc Binh	Member
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head
Ms Le Thuy Trang	Member
Mr Nguyen Binh Minh	Member

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Le Quoc Dat	Director
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Khuong Quoc Binh	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Le Quoc Dat.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the Company's financial statements for the year ended 31 December 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENTS BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of management:



Le Quoc Dat
Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 13689360/68642816-FN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 20 March 2026 and set out on pages 5 to 31 which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Nguyễn Thị Nhu Quỳnh
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3040-2024-004-1



Ngô Đức Nhật
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 5627-2025-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B01-DN

BALANCE SHEET
as at 31 December 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		569,958,363,195	339,141,803,117
110	I. Cash	4	2,173,193,237	1,877,918,437
111	1. Cash		2,173,193,237	1,877,918,437
120	II. Short-term investments	5	520,207,799,454	309,451,676,166
123	1. Held-to-maturity investments		520,207,799,454	309,451,676,166
130	III. Current accounts receivable		47,482,484,632	26,012,059,927
131	1. Short-term trade receivables	6.1	38,581,061,218	20,197,586,763
132	2. Short-term advances to suppliers		1,247,843,860	2,315,881,859
136	3. Other short-term receivables	6.2	9,076,815,823	4,921,827,574
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6.1, 6.3	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
140	IV. Inventories		94,885,872	1,800,148,587
141	1. Inventories		94,885,872	1,800,148,587
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,062,433,493,304	1,168,214,102,579
220	I. Fixed assets		989,497,055,008	1,085,445,045,410
221	1. Tangible fixed assets	7	989,497,055,008	1,085,445,045,410
222	Cost		2,577,933,432,649	2,568,431,962,883
223	Accumulated depreciation		(1,588,436,377,641)	(1,482,986,917,473)
227	2. Intangible fixed assets		-	-
228	Cost		915,724,800	915,724,800
229	Accumulated amortisation		(915,724,800)	(915,724,800)
260	II. Other long-term asset		72,936,438,296	82,769,057,169
262	1. Deferred tax assets	21.3	72,936,438,296	48,672,936,198
268	2. Other long-term assets		-	34,096,120,971
270	TOTAL ASSETS		1,632,391,856,499	1,507,355,905,696

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company
BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2025

B01-DN

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		1,005,982,970,442	1,002,797,046,901
310	I. Current liabilities		174,243,022,295	115,177,068,950
311	1. Short-term trade payables	8	12,976,876,565	8,405,860,131
312	2. Short-term advances from customers		-	2,589,014,849
313	3. Statutory obligations	9	49,356,533,480	8,647,843,651
314	4. Payables to employees		1,667,163,140	1,639,685,014
315	5. Short-term accrued expenses		731,267,606	830,897,605
319	6. Other short-term payables	10	2,752,199,056	3,177,839,076
320	7. Short-term loans	11	104,480,000,000	88,360,000,000
322	8. Bonus and welfare fund	13	2,278,982,448	1,525,928,624
330	II. Non-current liabilities		831,739,948,147	887,619,977,951
338	1. Long-term loans	11	394,340,216,383	498,820,216,383
342	2. Long-term provisions	12	437,399,731,764	388,799,761,568
400	D. OWNERS' EQUITY		626,408,886,057	504,558,858,795
410	I. Owners' equity	14.1	626,408,886,057	504,558,858,795
411	1. Issued share capital		249,492,000,000	249,492,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		249,492,000,000	249,492,000,000
418	2. Investment and development fund		164,586,458,199	164,586,458,199
421	3. Undistributed earnings		212,330,427,858	90,480,400,596
421a	- Undistributed earnings up to prior year-end		42,902,366,409	26,697,927,717
421b	- Undistributed earnings for the current year		169,428,061,449	63,782,472,879
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,632,391,856,499	1,507,355,905,696

Ho Chi Minh City, Viet Nam

20 March 2026


Nguyen Thi Loan
Preparer


Nguyen Truong Vu
Chief Accountant


Le Quoc Dat
Director



IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B02-DN

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Net revenue from rendering of services	15.1	496,280,393,802	489,839,849,627
11	2. Costs of services rendered	16	(284,718,058,240)	(325,099,039,852)
20	3. Gross profit from rendering of services		211,562,335,562	164,740,809,775
21	4. Finance income	15.2	24,976,258,089	10,881,980,921
22	5. Finance expenses	17	(49,394,074,747)	(55,846,810,710)
23	- In which: Interest expenses		(49,394,074,747)	(55,846,810,710)
25	6. Selling expenses	18	(36,489,176,485)	(35,823,176,563)
26	7. General and administrative expenses	18	(4,121,590,798)	(4,162,496,299)
30	8. Operating profit		146,533,751,621	79,790,307,124
31	9. Other income	19	47,640,991,439	90,133,974
32	10. Other expenses		(164,781,491)	(14,850,000)
40	11. Other profit		47,476,209,948	75,283,974
50	12. Accounting profit before tax		194,009,961,569	79,865,591,098
51	13. Current corporate income tax expense	21.1	(48,845,402,218)	(33,727,116,385)
52	14. Deferred tax income	21.3	24,263,502,098	17,643,998,166
60	15. Net profit after tax		169,428,061,449	63,782,472,879
70	16. Basic earnings per share	14.5	6,669	2,449
71	17. Diluted earnings per share	14.5	6,669	2,449

Nguyen Thi Loan
Preparer

Nguyen Truong Vu
Chief Accountant

Le Quoc Dat
Director



IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B03-DN

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		194,009,961,569	79,865,591,098
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	7	105,449,460,168	102,682,089,200
03	Provisions		48,599,970,196	88,219,990,827
05	Profits from investing activities		(72,334,122,008)	(10,881,980,921)
06	Interest expenses	17	49,394,074,747	55,846,810,710
08	Operating profit before changes in working capital		325,119,344,672	315,732,500,914
09	Increase in receivables		(713,631,484)	(6,961,563,323)
10	Decrease (increase) in inventories		1,705,262,715	(1,730,008,055)
11	(Decrease) increase in payables		(792,716,872)	10,069,009,849
14	Interest paid		(49,493,704,746)	(55,271,347,105)
15	Corporate income tax paid	9	(7,248,548,679)	(40,731,949,763)
17	Other cash outflows for operating activities		(1,916,420,363)	(1,093,656,000)
20	Net cash flows from operating activities		266,659,585,243	220,012,986,517
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(8,620,495,693)	(1,010,925,543)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		65,163,187,912	-
23	Term deposits		(460,000,000,000)	(294,920,813,149)
24	Collections from bank deposits		249,243,876,712	65,469,136,983
27	Interest received		20,915,261,846	6,689,919,355
30	Net cash flows used in investing activities		(133,298,169,223)	(223,772,682,354)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	Repayment of borrowings	11	(88,360,000,000)	-
36	Dividend paid to owner		(44,706,141,220)	(39,752,993,640)
40	Net cash flows used in financing activities		(133,066,141,220)	(39,752,993,640)

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B03-DN

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the year		295,274,800	(43,512,689,477)
60	Cash at beginning of year		1,877,918,437	45,390,607,914
70	Cash at end of year	4	2,173,193,237	1,877,918,437

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026



Nguyen Thi Loan
Preparer



Nguyen Truong Vu
Chief Accountant



Le Quoc Dat
Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2025 and for the year then ended.

1. CORPORATE INFORMATION

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates ("ERC") No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 9th amended ERC on 1 March 2026.

The Company's current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer ("B.O.T") contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company's shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 560A Le Duc Anh street, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 was 169 (31 December 2024: 167).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 Accounting regulation issued but not yet effective

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations. Circular 99 takes effect from 1 January 2026 and applies to enterprises with a financial year beginning on or after 1 January 2026.

The Company is in the process of assessing the impact of Circular 99 on the preparation and presentation of its financial statements and will implement Circular 99 for the financial year ending 31 December 2026.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.
goods, tools and supplies

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Company is the lessor

Lease income is recognised in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures – B.O.T	(*)
Buildings and structures - Others	4 - 25 years
Machinery and equipment	5 - 10 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	4 - 8 years
Computer software	5 - 7 years

(*) Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Project (include additional components of Project) depreciated based on method of allocating depreciation expenses corresponding to annual revenue according to ratio, as specified in the Appendix of the B.O.T contract, over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period until January 2033.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

3.9 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.10 Expenditures on overhaul of fixed assets

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.11 Investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

3.12 Provision

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.13 Ordinary shares

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Appropriation of net profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been performed and completed.

Interest

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the lease term.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the balance sheet method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority on either the same taxable entity or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.17 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 Segment information

The Company's principal activities are collecting road usage fees. In addition, these activities are taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's services that the Company is providing or the locations where the Company is operating. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and geography. Therefore presentation of segmental information is not required.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of the family of any such individual.

4. CASH

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	1,180,964,854	1,011,969,257
Cash in banks	992,228,383	865,949,180
TOTAL	2,173,193,237	1,877,918,437

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Investments held until short-term maturity represent deposits at commercial banks with original terms six (6) months and earn interest rate at the applicable rates.

6. SHORT-TERM RECEIVABLES

6.1 Short-term trade receivables

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Transportation Works Construction Investment Project Management Authority - under the People's Committee of Ho Chi Minh City	31,285,322,925	12,632,203,470
Thien Vu Trading Service and Construction Ltd	4,356,467,024	4,756,467,024
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Ltd	1,423,236,269	1,423,236,269
Others	1,516,035,000	1,385,680,000
TOTAL	38,581,061,218	20,197,586,763
Provision for doubtful short-term trade receivables (Note 6.3)	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
NET	37,157,824,949	18,774,350,494

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

6. SHORT-TERM RECEIVABLES (continued)

6.2 Other short-term receivables

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Deposit interest	8,253,057,809	4,192,061,566
Compensation for land clearance	390,000,000	390,000,000
Deposit	263,758,014	169,766,008
Others	170,000,000	170,000,000
TOTAL	9,076,815,823	4,921,827,574
<i>In which:</i>		
Third parties	9,026,815,823	4,871,827,574
A related party (Note 21)	50,000,000	50,000,000

6.3 Overdue debts

	VND		
	Ending balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount
	Beginning balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount
Short-term trade receivable			
Ngoc Vien			
Dong Urban			
Development			
Investment			
Ltd	1,423,236,269	(1,423,236,269)	-
	<u>1,423,236,269</u>	<u>(1,423,236,269)</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

7. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures – B.O.T (*)	Buildings and structures - Others	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total	VND
Cost:							
Beginning balance	2,528,420,152,467	7,936,071,296	17,951,281,124	11,252,540,197	2,871,917,799	2,568,431,962,883	
Newly purchase	-	-	9,501,469,766	-	-	9,501,469,766	
Ending balance	2,528,420,152,467	7,936,071,296	27,452,750,890	11,252,540,197	2,871,917,799	2,577,933,432,649	
<i>In which:</i>							
Fully depreciated	778,992,059,854	4,571,887,885	8,949,404,784	8,153,424,181	1,644,591,769	802,311,368,473	
Accumulated depreciation:							
Beginning balance	(1,451,474,050,151)	(5,773,772,138)	(13,929,324,065)	(9,559,543,798)	(2,250,227,321)	(1,482,986,917,473)	
Depreciation for the year	(103,584,707,940)	(158,868,337)	(947,833,296)	(569,662,534)	(188,388,061)	(105,449,460,168)	
Ending balance	(1,555,058,758,091)	(5,932,640,475)	(14,877,157,361)	(10,129,206,332)	(2,438,615,382)	(1,588,436,377,641)	
Net carrying amount:							
Beginning balance	1,076,946,102,316	2,162,299,158	4,021,957,059	1,692,996,399	621,690,478	1,085,445,045,410	
Ending balance	973,361,394,376	2,003,430,821	12,575,593,529	1,123,333,865	433,302,417	989,497,055,008	

(*) The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1, along with all other rights and interests arising from B.O.T projects, has been pledged as collateral for a bank loan (Note 12).

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

8. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Due to other parties	12,976,876,565	7,914,734,514
Phuc Tuong Vinh Construction Investment Joint Stock Company	5,312,899,372	-
South Silver Sea Technology Joint Stock Company	969,352,605	978,966,380
Others	6,694,624,588	6,935,768,134
Due to a related party (Note 21)	-	491,125,617
TOTAL	12,976,876,565	8,405,860,131

9. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND			
	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Corporate income tax	7,142,046,384	48,845,402,218	(7,248,548,679)	48,738,899,923
Value-added tax	1,436,304,589	39,748,439,793	(40,653,177,625)	531,566,757
Personal income tax	69,492,678	1,505,757,640	(1,489,183,518)	86,066,800
Others	-	70,442,987	(70,442,987)	-
TOTAL	8,647,843,651	90,170,042,638	(49,461,352,809)	49,356,533,480

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

10. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Dividends payable	1,103,991,270	901,572,490
Short-term collateral received	720,697,233	1,015,741,762
Others	927,510,553	1,260,524,824
TOTAL	2,752,199,056	3,177,839,076

11. LOANS

	VND			
	Beginning balance	Payment	Reclassification	Ending balance
Short-term				
Long-term bank loan maturity	88,360,000,000	(88,360,000,000)	104,480,000,000	104,480,000,000
Long-term				
Loans from a bank	498,820,216,383	-	(104,480,000,000)	394,340,216,383
TOTAL	587,180,216,383	(88,360,000,000)	-	498,820,216,383

The Company obtained a secured loan from a bank for the purpose of investing in B.O.T Projects. Details are as follows:

Name of bank	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate (%/p.a)	Secured
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank – Dong Nai Branch	498,820,216,383	From 31 March 2026 to 31 March 2032	From 9.0 to 12.5	The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1 along with all other rights and interests arising under the B.O.T contract

<i>In which:</i>	
Long-term loan	394,340,216,383
Current portion	104,480,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

12. LONG-TERM PROVISIONS

The long-term provision presented for liabilities reflect the estimated costs overhaul of fixed assets based on the Company's projection and the annexes of the B.O.T contracts for the sections of National Highway 1A between An Suong - An Lac.

13. REWARD AND WELFARE FUNDS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Beginning balance	1,525,928,624	899,960,753
Appropriation during the year (Note 14.1)	2,669,474,187	1,719,623,871
Utilization during the year	<u>(1,916,420,363)</u>	<u>(1,093,656,000)</u>
Ending balance	<u>2,278,982,448</u>	<u>1,525,928,624</u>

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. OWNERS' EQUITY

14.1 Movements in owners' equity

	Issued share capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	VND Total
Previous year				
Beginning balance	249,492,000,000	164,586,458,199	68,336,271,588	482,414,729,787
Net profit for the year	-	-	63,782,472,879	63,782,472,879
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(1,719,623,871)	(1,719,623,871)
Dividend declared	-	-	(39,918,720,000)	(39,918,720,000)
Ending balance	249,492,000,000	164,586,458,199	90,480,400,596	504,558,858,795
Current year				
Beginning balance	249,492,000,000	164,586,458,199	90,480,400,596	504,558,858,795
Net profit for the year	-	-	169,428,061,449	169,428,061,449
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	(2,669,474,187)	(2,669,474,187)
Dividend declared (*)	-	-	(44,908,560,000)	(44,908,560,000)
Ending balance	249,492,000,000	164,586,458,199	212,330,427,858	626,408,886,057

(*) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 16/NQ-BOD dated 8 May 2025, the Company approved the distribution of profit after tax for the payment of cash dividends at a rate of 18% of par value and the appropriation to the bonus and welfare fund.

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. OWNERS' EQUITY (continued)

14.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning and ending balances	<u>249,492,000,000</u>	<u>249,492,000,000</u>
Dividends		
Dividends declared	44,908,560,000	39,918,720,000
Dividends paid	44,706,141,220	39,752,993,640

14.3 Share capital

	Shares	
	Ending balance	Beginning balance
Authorised shares	24,949,200	24,949,200
Shares issued and fully paid		
Ordinary shares	24,949,200	24,949,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	24,949,200	24,949,200

Par value of outstanding share: VND 10,000 (31 December 2025: VND 10,000). The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share represents a voting right without restriction.

14.4 Contributed share capital

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	%	VND	%
IDICO Corporation - JSC	143,457,900,000	57.5	143,457,900,000	57.5
Others	106,034,100,000	42.5	106,034,100,000	42.5
TOTAL	<u>249,492,000,000</u>	<u>100</u>	<u>249,492,000,000</u>	<u>100</u>

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

14. OWNERS' EQUITY (continued)

14.5 Earnings per share

Basic and diluted earnings per share are calculated as follows:

	Current year	VND Previous year (As restated)
Net profit after tax	169,428,061,449	63,782,472,879
Less: Bonus and welfare fund	(3,045,720,000)	(2,669,474,187)
Net profit attributable to ordinary equity holders of the Company	166,382,341,449	61,112,998,692
Weighted average number of ordinary shares	24,949,200	24,949,200
Basic earnings per share	6,669	2,449
Diluted earnings per share	6,669	2,449

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2024 is adjusted for the bonus and welfare fund which is estimated according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025.

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2025 is adjusted for the actual bonus and welfare fund which was estimated according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 28 April 2025.

There have been no potential dilutive ordinary shares during the period and up to the date of these interim consolidated financial statements.

15. REVENUE

15.1 Revenue from rendering of services

	Current year	VND Previous year
Road usage fees	480,441,976,460	463,835,480,793
Construction	15,838,417,342	25,872,368,834
Others	-	132,000,000
TOTAL	496,280,393,802	489,839,849,627

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

15. REVENUE (continued)

15.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Interest income	<u>24,976,258,089</u>	<u>10,881,980,921</u>

16. COSTS OF SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Depreciation and amortisation	104,831,606,086	102,038,838,612
Expenses for external services	91,852,762,712	80,606,076,725
Provision for overhaul of fixed assets	48,599,970,196	88,219,990,827
Labour costs	23,460,990,455	23,499,855,838
Materials expenses	14,933,518,791	24,650,423,151
Others	1,039,210,000	6,083,854,699
TOTAL	<u>284,718,058,240</u>	<u>325,099,039,852</u>

17. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Interest expenses	<u>49,394,074,747</u>	<u>55,846,810,710</u>

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

18. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Selling expenses	36,489,176,485	35,823,176,563
Labour costs	24,611,050,710	24,382,865,276
Expenses for external services	10,957,411,764	10,284,668,219
Depreciation and amortisation expenses	329,618,929	343,234,604
Others	591,095,082	812,408,464
General and administrative expenses	4,121,590,798	4,162,496,299
Expenses for external services	1,191,568,744	1,722,143,200
Labour costs	786,912,944	575,558,884
Depreciation and amortisation expenses	288,235,153	300,015,984
Others	1,854,873,957	1,564,778,231
TOTAL	40,610,767,283	39,985,672,862

19. OTHER INCOME

	VND	
	Current year	Previous year
Other income from termination of the Tan Ky Tan Quy Bridge Project contract	47,357,863,919	-
Others	283,127,520	90,133,974
TOTAL	47,640,991,439	90,133,974

20. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	Current year	Previous year
Depreciation and amortisation	105,449,460,168	102,682,089,200
Expenses for external services	104,001,743,220	92,612,888,144
Labour costs	48,858,954,109	48,458,279,998
Provision for overhaul of fixed assets	48,599,970,196	88,219,990,827
Others	18,418,697,830	33,111,464,545
TOTAL	325,328,825,523	365,084,712,714

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

21. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

21.1 CIT expense

	VND	
	Current year	Previous year
Current CIT expense	48,738,899,923	33,727,116,385
Adjustment for under accrual of tax from prior years	106,502,295	-
Deferred tax income	(24,263,502,098)	(17,643,998,166)
TOTAL	24,581,900,120	16,083,118,219

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	194,009,961,569	79,865,591,098
At CIT rate of 20% applicable to the Company	38,801,992,312	15,973,118,219
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	216,913,569	110,000,000
Adjustment for under accrual of tax from prior years	106,502,295	-
Changes in deferred income tax	(14,543,508,056)	-
CIT expense	24,581,900,120	16,083,118,219

21.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

21. CORPORATE INCOME TAX (continued)

21.3 Deferred tax

The following are deferred tax assets recognized by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years:

	Balance sheet		Income statement	
	Ending balance	Beginning balance	Current year	Previous year
Provision for overhaul of fixed assets	72,936,438,296	48,672,936,198	24,263,502,098	17,643,998,166
Deferred tax assets	72,936,438,296	48,672,936,198	24,263,502,098	17,643,998,166

VND

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at 31 December 2025 is as follows:

Related parties	Relationship
IDICO Corporation Joint Stock Company ("IDICO")	Parent company
IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-CONAC")	Common parent company
IDICO Investment Consulting Joint Stock Company ("IDICO-INCON")	Common parent company
IDICO Long An Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-LINCO")	Common parent company
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman
Mr Le Quoc Dat	Member/ Director
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director
Mr Do Chi Linh	Member from 25 April 2024
Mr Nguyen Anh Dung	Member from 25 April 2024
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the current year and previous year were as follows:

Related company	Transaction	VND	
		Current year	Previous year
IDICO	Dividends	25,822,422,000	22,953,264,000
IDICO-CONAC	Dividends	1,921,680,000	1,708,160,000
IDICO-INCON	Construction supervision services	1,351,690,561	1,349,453,205

Amounts due from and due to related companies at the balance sheet date were as follows:

Related parties	Transaction	VND	
		Ending balance	Beginning balance
Other short-term receivable			
IDICO-LINCO	Khác	<u>50,000,000</u>	<u>50,000,000</u>
Short-term trade payable			
IDICO-INCON	Construction supervision services	<u>-</u>	<u>491,125,617</u>

IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2025 and for the year then ended

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration for members of the Board of Directors ("BOD"), management and the Board of Supervision are as follows:

		VND	
Name	Position	Remuneration	
		Current year	Previous year
Board of Directors and Management			
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman	345,333,333	98,000,000
Mr Le Quoc Dat	Member/ Director	1,236,983,333	890,222,222
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	923,622,222	740,000,000
Mr Do Chi Linh	Member from 25 April 2024	206,222,222	38,000,000
Mr Nguyen Anh Dung	Member to 25 April 2024	-	28,000,000
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Member	206,222,222	66,000,000
Mr Bui Van Dan	Deputy Director	820,383,333	696,222,222
Mr Doan Van Hung	Deputy Director	742,250,000	668,000,000
Board of Supervision and Chief accountant			
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision from 25 April 2024	154,222,222	38,000,000
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024	-	276,250,000
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	96,666,667	28,500,000
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	96,666,667	28,500,000
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	-	21,500,000
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	-	21,500,000
Mr Nguyen Truong Vu	Chief accountant	777,722,222	658,666,667
TOTAL		5,606,294,443	4,297,361,111

23. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2026

Nguyen Thi Loan
Preparer

Nguyen Truong Vu
Chief account



Le Quoc Dat
Director

